

QUYỂN 1 (Trích dịch)

**TỪ KHI PHÁT KHỞI ĐẾN ĐỜI TÙY**

*Truyện thuyết về phó pháp*

Xưa, Đức Phật Tỳ-lô-giá-na đem giáo pháp tối Đại thừa là Du- già vô thượng bí mật truyền cho Kim cang tát-đỏa. Được vài trăm năm thì Kim cang tát-đỏa mới chọn được Long Mãnh để truyền thọ. Lại vài trăm năm sau, Long Mãnh mới truyền cho A-xà-lê Long Trí, cũng được vài trăm năm, Long Trí lại truyền cho A-xà-lê Kim-cang trí. Đó là truyền thuyết về sự phó pháp của Phật giáo bí mật mà xưa nay vẫn được lưu hành rộng rãi trong đời.

Nhưng kiểm xét lại sự ghi chép của chính Kim-cang-trí và đệ tử Bất Không của Ngài thì chưa từng thấy có sự truyền thừa này, mà sự kiện ấy phát xuất từ “Bất Không Hành Trạng” do đệ tử tục gia của “Bất Không là Triệu Thiện soạn cùng với Bất Không Ảnh Tán” và “Bi Minh Tự” (lời tự trên bia đá) do Nghiêm Dĩnh soạn, và Tam Thập Thất Tôn Xuất Sanh Nghĩa” đại khái giống nhau. “Xuất Sanh Nghĩa” tuy nói là Bất Không dịch nhưng phần bản văn cuối nói là dùng Thệ ước truyền cho A-xà-lê Bất Không Kim cang. Rồi sau, về khoản phó chúc thì không có người nào khác, há Bất Không đã tự ghi vào? Rõ ràng là đồ đệ của Bất Không đã biên thuật. Nhưng Không Hải căn cứ vào đây soạn “Thỉnh Lai Mục Lục, Phó Pháp Truyện và Ngự Di Cảo; Kinh Hải Vân Kim Cương Giới Đại Giáo Vương, Sư Tư Tưởng Thừa, Truyền Pháp Thứ Độ Ký cũng vậy.

Từ đó đến nay, các sư của hai tông Thai mật và Đông mật y cứ theo thuyết này, ấn tín truyền thừa đều căn cứ vào đây. Đạo Thuyên cùng với các sư như Tông Duệ, Chân Ngôn, Nghi Mục ... tranh luận, tuy bài xích nói là nó không đủ (yếu tố) để đặt niềm tin (Ngọc An sao, quyển 1), nhưng trải qua bao đời, các nhà tu Mật đã cố nỗ lực biện chứng. Do tập quen lâu ngày nên trở thành thuyết thông dụng như thế

không lay chuyển được.

Tuy nhiên, đâu phải như vậy! Vị mà được gọi là Tỳ-Lô giá-na đã dùng Phạm ngữ Thiên Trúc thuyết Kinh Đại Nhật Kim Cang Đảnh v.v... mà Mật giáo bắt đầu từ đó truyền bá ở đời, thì đó đâu phải là do bản địa pháp thân vô tướng nói, mà nó có dấu tích, đó là thân dùng Phạm ngữ! Nếu chẳng do Phật Thích-ca nói thì ai có thể nói! Cho nên, Viên Trân, trong bài “Một số nghi vấn” viết: Văn tự chơn ngôn là ngôn từ của Pha- m Vương, có thể gọi là văn tự tùy phương, còn Pháp thân thì vô ngôn, chỉ “quyền thác thị lý” (phương tiện gởi gắm, chỉ bày chơn lý) sao lại nói đạo lý tự nhiên thành ra văn tự! Vì vậy thân cách Giá-na tuy được ngụy biện bằng nhiều cách, nhưng đứng về mặt hình nhi thượng mà bàn luận và đứng trên sự hiểu biết về lịch sử-tức là sự thật có thể nói được, có thể chỉ ra được- thì không thể không quy về đức Thích Tôn. Cho nên Kinh Quán Phổ Hiền nói: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô giá- na, cùng khắp mọi nơi, trú xứ của Phật gọi là Thường tịch quang. Vị mà trong phẩm Bách Tự Sanh Kinh Đại Nhật (quyển sáu) gọi là Pháp Tự Tại Mâu-ni tức là chỉ cho Đức Thích Tôn. Nhất Hạnh sơ (quyển 18) giải thích: Pháp Tự Tại Mâu-ni, đây là tên hiệu khác của Tỳ-lô-giá-na. Kim Cang Giới Truyền Pháp Thứ Đệ ký cũng nói: Như Lai Tỳ-lô-giá-na tức là Như Lai Thích-ca, đây là Y cứ “thân pháp tánh” mà nói, Kim Cang Đảnh Kinh sơ của Viên Nhân (q3) ghi chép lời của A-xà-lê chùa Đại Hưng Thiện nói: Vị mà đã thành Phật lâu xa trong Kinh Pháp Hoa cũng là Phật Tỳ-lô-giá-na trong Kinh này, không thể hiểu khác đi được. Vì vậy, toàn bộ Thai mật cho là Đại Nhật và Thích-ca là đồng thể, chẳng qua là nội chứng, ngoại dụng của cùng một Đức Phật, là sự khác biệt của hai thân Pháp thân, Ứng thân. Tam Thập Thất Tôn, Xuất Sanh Nghĩa thì cho rằng đức Thích Sư Tử được Đại Nhật thọ ký là Kim cang tát-đỏa, hầu như muốn hội thông hai thuyết đồng thể và biệt thể. Nhưng “Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận” của Không Hải thì cho rằng Đại Nhật và ba thân của Thích Tôn khác biệt, nói: Phật Ứng, Hóa không nói cảnh giới của trí nội chứng (Q hạ) bởi vì họ muốn gấp rút dựng lập Mật giáo, nôn nóng tranh hơn thua rõ rệt với Hiển giáo, nên dùng lời lẽ như vậy. Từ trước đến nay, các sư Đông mật mặc dù luôn luôn chấp chặt ý kiến này. Nhưng nhận thức của họ về sự tồn tại của Như Lai Đại Nhật chỉ có ở trong tâm hành giả; trong cảnh sở quán của tam muội Mật chắc chắn là có, mà không thể lập chứng là ở ngoài đức Thích Tôn, có Như Lai Đại Nhật xuất thế thuyết pháp giáo hóa trên sự thật. Rốt cuộc, không vượt ra ngoài cách biện luận “thân cách dị đồng”.

***Đức Thích Tôn bài xích chú thuật:***

Đức Thích Tôn có nói mật chú không? Trưng dẫn sự thật về các phép tụng chú, đốt hương, cúng tế như Mật giáo đã truyền thì đó nguyên là tục lệ xưa nay của Bà la môn ở Ấn Độ. Trước đức Thích Tôn, chú thuật Phệ-đà đã thịnh hành ở đời. Đức Thích Tôn chưa từng hành chú thuật, trái lại luôn bài xích chúng. Kinh Trường A-hàm (Q 14) nói: “Như các Sa môn, Bà la môn khác ăn dùng của tín thí, làm những việc chướng ngại đạo pháp, sinh sống bằng nghề bất chánh, hoặc chú bệnh cho người, hoặc tụng ác chú, hoặc tụng thiện chú, hoặc làm nghề thuốc châm cứu ... chữa trị các bệnh. Sa môn Cù-đàm không làm những việc như vậy. Hoặc chú nước, lửa, hoặc chú quỷ thần, hoặc chú Sát lợi, hoặc chú voi, chú an thai, chú an nhà cửa, chú để giải trừ hỏa hoạn, chuột cắn. Hoặc tụng Kinh sách sanh tử, hoặc xem tay, mặt, hoặc đọc sách thiên văn, hoặc tụng sách tất cả âm thanh. Sa môn Cù-đàm không làm những việc như thế”.

Lại (quyển 16) Lỗ hình Phạm chí nói: Tôi nghe Sa môn Cù-đàm quở trách tất cả các pháp tế tự. Trong Kinh Ma-đăng-già, mẹ của cô gái Chiên-đà-la bình phẩm đức Thế tôn: “Sa môn Cù-đàm chắc chắn dùng oai lực hộ niệm, vì vậy có thể khiến cho thần chú của ta hoại diệt .... Sa môn Cù-đàm, phước đức sâu rộng, sức của ta chẳng thể sánh kịp. Giả sử khiến cho tất cả chúng sanh trong thế gian đều có chú thuật thì Sa môn Cù-đàm vừa khởi niệm là tất cả đều hoại diệt, vĩnh viễn chẳng còn gì”.

Lại, đức Thích Tôn khi độ ba vị Ca-diếp thì Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp ném hết dụng cụ thờ lửa xuống sông Ni liên thiên không dùng nữa (Trích kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả). Đó là sự thật khi đức Thích tôn còn tại thế. Rõ ràng đó là ý nghĩa xây dựng chánh pháp, bài xích chú thuật, dâm tự (thờ dâm) mà ta có thể thấy. Điều này cũng như đức Khổng Tử không nói đến năng lực quái lạ, loạn thần, cũng cùng ý nghĩa vậy. Cho nên trong Kinh Tăng nhất A-hàm (quyển 12). Đức Thích Tôn nói kệ:

*Nữ nhân và chú thuật Tà kiến  
nghiệp bất thiện Ở đời ba việc này  
Che giấu mà tối diệu.  
Nhật nguyệt chiếu rộng khắp Lời chánh  
pháp Như Lai  
Ở đời ba việc này Sáng tỏ để  
nhất diệu*

Đó chẳng phải là Phật đem việc tụng thần chú so với nghiệp tà kiến bất thiện, trái ngược với việc thuyết giảng chánh pháp hay sao?! Chẳng những vậy, mà ngài còn chế giới luật để cấm tụng chú. Luật Tứ phần (quyển 27) ghi: Bấy giờ, đức Bà già phạm ở vườn Kỳ thọ-Cấp-Cô-độc tại thành Xá vệ, khi ấy có nhóm sáu Tỳ kheo ni tụng các loại chú thuật, tạp nạp, hoặc chú an thai, hoặc chú Sát lợi, hoặc chú quỷ thần, chú Cát hung, hoặc tạp giải biết âm thanh. Khi ấy, các Tỳ kheo ni khác nghe được; trong số đó, có người thiếu dục tri túc, hành hạnh đầu-đà ưa học giới, biết xấu hổ quở trách nhóm sáu Tỳ kheo ni kia, nói: “Vì sao các cô lại tập tụng các loại chú an thai ...cho đến tạp giải các âm thanh?” Quở trách rồi, đến thưa lại với các Tỳ kheo. Các Tỳ kheo đi đến bạch Phật. Phật nhân nhân duyên này tập hợp Tỳ kheo tăng, quở trách nhóm sáu Tỳ kheo ni: “Việc làm của các vị ấy là sai trái, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp Sa môn, chẳng phải hạnh thanh tịnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, việc ấy không nên làm. Tại sao lại tụng tập các loại chú thuật, cho đến ... giải biết các âm thanh?” Quở trách rồi, ngài bảo các Tỳ kheo: Các Tỳ kheo ni này gieo trồng nhiều hữu lậu, là những người đầu tiên phạm giới. Từ nay về sau, kết giới cho các Tỳ kheo ni gồm mười cú nghĩa, cho đến chánh pháp trụ lâu. Người muốn thuyết giới nên nói thế này: “Nếu Tỳ-kheo-ni nào tụng tập chú thuật thế tục thì phạm Ba-dật-đề”. Tỳ-kheo-ni, nghĩa như trên. Chú thuật thế tục là, chú an thai cho đến giải biết âm thanh. “Nếu Tỳ kheo ni tụng tập chú thuật thế tục... cho đến...âm thanh, hoặc đọc thuộc, hoặc cầm văn tụng đọc rõ ràng thì phạm Ba-dật-đề, không rõ ràng thì phạm Đột-cát-la. Còn Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni đọc, phạm Đột-cát-la. Đó gọi là phạm. Không phạm là, nếu tụng chú để trị bệnh trùng ở nội tạng, hoặc tụng chú để trị ăn đêm không tiêu, hoặc học sách, hoặc tụng chú thế tục để hàng phục ngoại đạo, hoặc tụng chú để trị độc, để hộ thân thì không phạm. Lại nữa nếu Tỳ kheo ni dạy người tụng tập chú thuật thì phạm Ba-dật-đề”.

Luật Thập tụng (quyển 9) nói: Tỳ kheo đến nói với con người Bà la môn:

“Người là dòng giống Bà la môn xuất gia thọ giới làm gì! Người nên học Kinh Vệ-đà, cũng dạy người khác học, tự làm lễ tế trời, cũng dạy người khác làm, học chú ẩm thực, chú rắn, chú đi nhanh, chú Cù-la, chú Kiện-đà-la. Người nên học các chú Bà-la-môn như vậy”. Vì tâm chê bai nên mỗi mỗi lời đều phạm Đột-cát-la”. Như thế đủ để thấy rõ ý chính của Phật.

***Đầu mỗi chú thuật xâm nhập Phật giáo.***

Trong Phật giáo có việc tụng chú, cúng tế v.v... chính là đều phát sinh sau khi đức Thích Tôn diệt độ. Nhưng (khi còn tại thế) đức Thích tôn cũng không cấm tụng chú để hộ thân, hơn nữa, luôn luôn tùy thuận thế tục nói cúng tế lửa là hơn hết (Tăng Nhất A-hàm Q.25). Lại nói: “Chú lửa là Trai tịnh đệ nhất” (Trung A-hàm quyển 41) Lại nói: “Trong pháp Bà la môn, thờ lửa là hơn hết (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả). Mới biết khi Phật còn tại thế, chú thuật đã mạnh nha xâm nhập Phật giáo. Tuy nhiên, Phật đã chế giới cấm chú thuật, nên trong Kinh Tiểu thừa, thì sự xâm nhập rất ít. Đó chính là Phật giáo nguyên thủy mà phần nhiều do Thích Tôn trực tiếp nói. Vì vậy gọi là A-hàm không có Đà-la-ni.

***Kinh Phương Đẳng xen tạp mật chú.***

Đến Bộ Đại Thừa Phương Đẳng như những lời luận thuyết chẳng phải Phật nói, đại thể thuộc về những trước thuật của đời sau. Phương đẳng còn gọi là Phương Quảng, nghĩa vốn diễn rộng rõ ràng chẳng phải là lời Phật trực tiếp nói. Vì vậy trong các Kinh điển ấy luôn luôn có mật chú, hề niên đại càng về sau thì mật chú càng nhiều. Sau đó, không chỉ tụng chú mà còn có các pháp cúng dường, đốt lửa, lập đàn quán tưởng. Lần lượt đầy đủ sự tướng, Mật giáo, mà đạt đến mức hoàn chỉnh.

***Thần vật ngoại đạo nhập vào Phật giáo.***

Rốt cuộc đến nỗi đối với Bà-la-môn giáo, Mật giáo hầu như về mặt hình thức không thể phân biệt được. Thế thì cần phải lần ra dấu vết, làm rõ manh mối. Sau Phật Niết bàn khoảng hai trăm năm, đã thấy có thần vật ngoại đạo xen tạp vào mỹ thuật Phật giáo. Đương thời, ở nước Yết-tuấn-già có vua Ái la (Aira) trị vì. Khảo xét về thời kỳ trị thế của vị vua này thì sau vua Nan-đà (đồng thời với vua Lịch sơn Hy Lạp, nhằm năm cuối cùng của Hiến vương nhà chu) và trước vua A dục (lên ngôi năm thứ bốn mươi lăm đời Noãn Vương nhà chu, chết năm thứ mười bốn đời Tần thủy Hoàng đế). Vua từng là Phật tử, kiến tạo hang đá ở núi Khiếm đồ (Khan da-giri). Nhà điêu khắc của vua là A-nan-đa Tỳ-ha-la (A nan ta vihâra) có khắc tượng Cát-tường Thiên từ biển sữa vọt lên. Cát-Tường Thiên là vợ vua Tỳ-nữu thiên thuộc Bà-la-môn giáo, chấp quản sự bình an phước lạc của nhân, Thiên. Tỳ-nữu, Phạm-thiên và Thấp-phước được gọi là ba ngôi tối thắng của ngoại đạo. Cát Tường Thiên vì phối ngẫu với họ nên cũng được tôn trọng. Truyền

thuyết từ biển vọt lên, nguyên phát xuất từ ngoại điển Tỳ-nữu-bổ-la-noa (Visnupurana) v.v... Xưa, Đế thích cùng các thần bị A-tu-la làm khổ đốn, muốn được phước lành trở lại, theo lời chỉ bảo của Tỳ-nữu bỏ một trăm cộng cỏ vào biển sữa, nhờ núi Mạn-đà-la đến, dùng Long vương Hòa Tu Cát quây phá, cùng A-tu-la nguy hòa, rồi cùng dẫn rồng đi sách nhiễu, chuyển trục núi quây phá Biển sữa. Tỳ-nữu. Na tự biến thân làm hình rùa lưng mang núi ấy, dùng làm

trục tòa ngò. Cát Tường Thiên ngò trên hoa sen trắng, trang hoàng bằng ba mươi ba loại châu báu như cam lồ, tàn nguyệt, cây ba-lợi chất-đa, từ trong biển hiện ra. Voi trắng cỡi trời, vòl quán bình vàng, mức nước sông Hằng, thợ khéo Tỳ-thủ-yết-ma chỉnh trang y phục, rồi khiến trở về Tỳ-nử thiên. Hình tượng được điêu khắc ở cửa hang núi Khiếm đồ tả hình trạng lúc thọ quán đảnh. Lan can tháp Phật-cấp đồ điêu khắc hình tượng Dược xoa Câu-tỳ-la. Câu-tỳ-la, đời sau chuyên gọi là Tỳ-sa-môn Thiên, đây cũng là thần của ngoại đạo, bảo vệ phương Bắc thế giới, chưởng quản của báu trong đất, là thủ lãnh của Dược xoa. Dược xoa xâm nhập Phật giáo so với Cát Tường thiên lại lâu xa hơn... Khi Phật còn tại thế Trưởng giả Cấp-cô-độc tạo lập Tinh xá Kỳ-viên có xin Phật được họa vẽ để trang hoàng. Phật đồng ý. Theo họa pháp nói thì hai bên cửa nên vẽ Dược xoa cầm gậy; lại nói ở bên cửa điện Phật, vẽ Dược xoa cầm tràng hoa; ở chỗ nhà ăn, vẽ Dược xoa cầm bánh, ở bên nhà kho, vẽ Dược-xoa cầm châu báu (Tỳ-nại-da tạp sự Q.17). Dược-xoa cũng là thần vật mà dân thường Ấn độ, xưa nay bàn luận đều gọi là “Lương dân” (Punyajana). Đường như Đức Thích Tôn có công nhận sự tồn tại của vị thần này.

Bốn cửa của tháp Tam-chi (Sanchistupa) cũng có mười tượng thân Cát Tường thiên. Hai tháp được xây dựng dưới thời vua A dục, nhưng phù điêu trang hoàng trên lan can cửa lại trưng bày tên vương triều Ấn- đạt-la....

Bấy giờ, tín đồ theo Phật đã tiêm nhiễm thế tục, dần dần phát sinh phong trào sùng kính thần vật ngoại đạo. Nếu không như vậy thì đâu có sự trang hoàng bằng những phù điêu như đây!

### ***Tượng Phật dần dần xuất hiện và phát triển:***

Lại xem kỹ các bức họa trang hoàng khác thì vật lễ bái của đệ tử Phật chỉ có Tháp cây Bồ đề, Pháp luân, và các di vật của Phật mà thôi. Trong đồ tượng về truyện Phật, Phật ở chỗ nào thì chỉ căn cứ vào dấu vết bàn chân Phật làm tiêu biểu, chưa từng chạm khắc thành thân Phật. Như vậy, rõ ràng là chưa có tượng Phật. Khi Phật còn tại thế. Trưởng

giả Cấp-cô-độc nói, không nên làm tượng thân Phật (Luật Thập tụng quyển 48). Bởi lẽ ấy, sau khi Phật diệt độ khá lâu vẫn không thấy có người tạo tượng thân Phật. Tín đồ theo Phật cho rằng tạo tượng Phật chẳng phải là việc làm kính Phật. Trong thời gian đó chỉ có vua Xuất Ái, vua Thắng Quân đã tạo hai tượng bằng vàng (Tăng nhất A-hàm Q.28) và Trưởng giả Cấp-cô-độc đặc biệt được Phật cho phép tạo ảnh tượng Phật bằng vàng (Tỳ-nại-da 28), còn cho đời sau khắp để lễ lạy, thì chú ý lại là việc khác. Vả lại, chưa đến mức lưu hành rộng rãi ở đời. Tuy nhiên khi Phật tại thế, trong Bà-la-môn giáo đã vốn có tượng thần có khả năng ban cho người mọi ước nguyện. Có một Cư sĩ cầu tượng thần ấy mà được toại nguyện rất làm hoan hỷ, nên dùng vải lụa trắng bọc thân tượng Thiên thần. Lại Tỳ-nại-da (quyển 41) ghi: “Tạo tượng các quỷ, thần... Nhân đây, thiết tưởng tượng thần ngoại đạo đầu tiên đã du nhập vào mỹ thuật Phật giáo, mà trong đồ tượng về truyện Phật mới bắt chước theo, cho đến điêu khắc tượng thân Phật. Từ đó về sau khắp nơi tạo tượng Phật để lễ bái, chính thật sự manh nha từ phong tục của Bà-la-môn giáo.

Học giả cận đại cho phong cách chế tác tượng đá xưa kia của Kiện- đà-la, có phần tương tự tượng thần của Hy-lạp là Mạn-Lôi, giống như người phương Tây nhìn nhận. Qua đó, cho nguyên nhân chế tác tượng Phật, bắt nguồn từ gốc ở Hy-



lạp. Việc này có đúng như vậy không, chưa có thể vội vàng quyết đoán như thế! Từ thời đại vương Lịch sơn đông chinh, trở về sau đến thời hai vua: Chiên-na-la-cấp đa (sinh năm 48 đời Hiến Vương nhà chu, mất năm 17 đời Noãn vương) và Tần-đầu-sa-la (sinh năm 18 đời Noãn vương nhà chu, mất năm 41 cùng đời, sứ thần Tây lý á trú lại nước Ma-yết-đà; vua A-dục cũng thông giao với nước Duna, nhưng việc chế tác tượng Phật chưa phát triển. Đời vua Cảnh Đế-Tiền Hán vua nước Đại Hạ, Tất-lân-đà dốc lòng phụng sự Phật pháp, tiền tệ lưu thông được đúc ra chỉ in hình pháp luân (bánh xe pháp) dùng chữ Hy-lạp đề nghĩa là “Pháp vương” mà chưa vẽ tượng Phật. Đó cũng là dùng hình tượng bánh xe pháp” tiêu biểu cho Phật, giống như ý nghĩa dấu vết bàn chân Phật làm tiêu biểu trước đây. Đến thời vua Hòa-Đế-Hậu Hán, Vua nước Nguyệt. Thị-là Ca Nhi-sắc-ca mới bắt đầu cho in tượng Phật lên bề mặt đồng tiền. Giả sử nói ảnh hưởng tượng Hy-lạp thì sao chậm thế! Đời Minh Đế sai sứ đến Nguyệt Thị mà cống phẩm chỉ có vẽ tranh tượng Phật trên nền lụa trắng. Đến đời Hoàn đế thì mới bắt đầu đúc tượng Phật. Thời Hiến Đế dung hợp tạo tượng tô bằng vàng ròng. Qua khảo sát này thì tượng Phật truyền vào Chấn-Đán

(Trung-Hoa) là rất sớm, đâu phải là điều đáng kinh ngạc!

Chi-lâu-ca-sấm, người nước Nguyệt chi, chí hướng tuyên diễn Phật pháp mà du hóa đến Lạc-Dương, từ năm Nguyên niên Kiến Hòa đến khoảng năm thứ ba Trung Bình theo sự nghiệp dịch kinh, sau không biết mất như thế nào (trích Xuất Tam tạng Ký Tập, quyển 13, Cao tăng truyện và Khai Nguyên Lục Quyển 1). Mồng 8 tháng 10 năm thứ hai Quang Hòa, ngài dịch Ban-chu Tam-muội kinh (một quyển. Phương đẳng lại có hai quyển kinh), nói để đạt được Tam-muội thì trong bốn sự là tạo hình tượng Phật. Vua Hoàn. Đế tạo tượng Phật, không phải không có nguyên do. Bởi trong kinh nói thường nghĩ tưởng thân tướng tốt đẹp, hào quang rực rỡ của Phật. Đây há chẳng phải khởi nguồn từ quán Phật tướng mà có tạo hình tượng Phật đó sao? Lại trong kinh Ban chu Tam muội thiết lập hướng Đông thấy Phật, đời sau Mật giáo, Mạn-trà-la phần nhiều lấy hướng Đông làm hướng chính mà chia ra Tây môn. Vị A-xà-lê hướng về Đông tụng chú, tức căn nguyên xuất phát từ kinh này. Chi-sấm còn dịch Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh, A-súc Phật quốc kinh (năm nguyên niên Kiến-Hòa)... trong ấy nói có tám phương thượng hạ vô biên số Phật quốc. Đời sau Mật giáo kiến lập bốn phương bốn vị Phật, trong đó hai vị Phật là A-di-đà, A-súc bắt nguồn xuất xứ từ kinh này.

Long Mãnh ra đời vào thời Tam quốc: Đến đời Tây Tấn Tam quốc, Bồ-tát Long Mãnh ra đời ở Nam An độ. Niên đại ra đời của Ngài tuy còn là vấn đề tranh luận sôi nổi, nhưng nay tạm căn cứ vào bài tựa của Tăng Triệu ở Bách luận thì Đề Bà là đệ tử của Long Thọ ra đời khoảng tám trăm năm sau Phật nhập Niết bàn. Căn cứ vào truyện Ha-lê-bạt-ma thì Bạt-ma ra đời khoảng chín trăm năm sau Phật nhập Niết bàn. Lại dựa theo Tây Vực Ký (Q12) thì thầy của Bạt ma là Cứu ma la đà đồng thời với Long Thọ. Vậy thì Long Thọ ra đời bảy tám trăm năm sau Phật nhập Niết bàn. Cho nên Kinh Ma ha ma da (quyển hạ) nói: “Sau (Niết bàn) bảy trăm năm có một Tỳ kheo tên là Long Thọ”. Lại truyện Bồ-tát Long Thọ của La Thập viết: “Từ thời đó đến nay, cách hơn một trăm năm”. Điều này rất đáng tin. La Thập trước dịch trong niên đại Hoàng Thỉ đời Diêu Tần. Mà trước đó một trăm năm tức là nhằm thời Vĩnh gia Thái An đời Tây Tấn. Nay lấy tuổi thọ của Long Mãnh giả sử là tám, chín mươi tuổi thì thời gian ngài ra đời phải là đời Tam quốc. Từ khi Phật diệt độ đến thời điểm

này là hơn bảy trăm năm. Truyện nói Kim-cang Tát-đỏa là một người bảo trì mạng sống có thể giữ gìn Mật giáo, đóng cửa ở trong tháp sắt thuộc Nam Thiên Trúc, đó

là chuyện hoang đường, khỏi cần biện bác, Kim-cang Tát-đỏa cũng cùng là nhân vật thuộc loại giả thiết như Đại Nhật. Nếu lấy Đại Nhật Kim-cang Tát-đỏa, Long Mãnh, Long Trí, Kim Trí làm sự truyền thừa tiếp nối thì đó chỉ là hệ thống tư tưởng. Nếu dùng lý mà nói không dùng sự thì không nên nói là “Đích đích tương thừa, khẩu khẩu tương truyền” như thế. Nếu hư cấu về sự truyền thừa để muốn người sau kính tin thì sự nghi ngờ càng chồng chất đối với Mật giáo chẳng có lợi ích gì.

***Long thọ chẳng phải Tổ Mật giáo.***

Đức Thích Tôn đã không nói Mật giáo, Đại Nhật, Kim Cang cũng là pháp nhân giả thiết thì không được dùng Long Mãnh làm khai tổ Mật giáo chăng? Tác giả hai bộ Đại Kinh gọi là truyền trì tám Tổ, vậy trừ Đại Nhật, Kim tát ra thì chính là ngài vậy. Tuy nhiên, xem kỹ truyện ký của Long Mãnh thì chưa từng thấy có sự tích Ngài làm khai tổ Mật giáo. Truyện Bồ-tát Long Thọ chép: Bồ-tát Long thọ ra đời ở Nam Thiên Trúc, dòng dõi Phạm chí, thiên tư thông tuệ, trí nhớ vô song. Trong thời kỳ còn bú mớm, nghe Phạm chí tụng bốn Kinh Vệ đà (mỗi Kinh có bốn vạn bài kệ, mỗi kệ có 32 chữ) liền đọc lại văn ấy, lãnh hội ý nghĩa. Lớn lên danh tiếng vang lừng, một mình chu du các nước, các ngành thiên văn, địa lý, đồ vĩ, bí sấm và các đạo thuật đều thông đạt... Bấy giờ có Bà-la-môn giỏi biết chú thuật muốn dùng năng lực của mình tranh hơn với Long Thọ. Ông ta nói với Vua nước Thiên Trúc: “Tôi có thể chế phục Tỳ kheo này. Vua sẽ chứng biết”. Vua nói: “Ông thật là đại ngu si. Vị Bồ-tát này thông minh tuyệt đỉnh, trí tuệ siêu quần. Sao người không tránh đi, lại dám không tôn kính!” Bà-la-môn nói: “Vua là người trí, sao không dùng lý để chiêm nghiệm mà thấy đã chịu khuất phục”. Vua nghe có lý nên mời Long Thọ vào sáng sớm cùng ngồi trên chánh điện. Bà la môn đến sau, ở trước chính điện niệm chú tạo thành một ao lớn, dài rộng trong sạch, ở giữa ao có hoa sen nghìn cánh, tự ngồi trên hoa, chế nhạo Long Thọ: “Người ngồi dưới đất chẳng khác loài súc sanh mà cũng muốn tranh luận với ta là bậc đại trí ngồi trên hoa thanh tịnh”. Bấy giờ Long Thọ cũng dùng chú thuật hóa làm voi trắng sáu ngà đi trên mặt nước ao, thẳng đến tòa hoa sen ấy, dùng vòi nhổ lên rồi đưa lên cao, ném xuống đất, Bà la môn bị thương nơi lưng, cung kính quy y Long Thọ. Truyện lại chép việc Long Thọ học thuật ẩn thân, lên vào cung vua, giống như lược truyện trong Nhân Duyên Phó Pháp Tạng. Tây vực ký (quyển 10) chép: Bồ-tát Long Mãnh thông thạo nghề thuốc, ăn bánh dưỡng sinh nên thọ đến một trăm tuổi mà tinh thần và diện mạo không suy. Dẫn Chánh vương đã được diệu được nên thọ cả trăm tuổi. Lại nói: Bồ-tát Long Mãnh dùng thuốc thần diệu nhỏ trên đá, đá biến thành vàng. Những ghi nhận như vậy đều chỉ là truyền tụng khả năng chú thuật của Ngài mà thôi, chứ chẳng chứng minh được Ngài là người khai sáng Mật giáo. Tây vực cầu pháp Cao Tăng truyện (quyển hạ), trong bài tựa Trì minh tạng có chép: Bồ-tát Long Thọ thông suốt cốt lõi của Tạng này. Đây chẳng qua là để có thể biết được năng lực tụng chú của Ngài, mà người kết tập Trì minh, tạng chính là Nan-đà đệ tử của Ngài.

*Huyền Ký của Kinh Lăng già và Ma-da.*

Kinh Đại thừa nhập Lăng già, (sáu quyển) ngài Thật-xoa Nan-dà dịch vào đời Đường, chắc chắn thuộc loại thuật tác sau khi Long Mãnh tịch diệt. Kinh ấy nói “huyền ký việc trì nội chứng thừa”, thì đâu đủ để làm tín chứng! Cho đến nội dung huyền ký trong Kinh Ma-ha-Ma-da, không nói rõ pháp hành trì của ngài Long Mãnh tức là Mật giáo. Theo truyền thuyết Tây tạng, Thầy của Long Thọ là Tát-la-ha (sasaha) lại chia quy tắc Kinh bí mật thành bốn loại: Tác, Tu, Du già, Vô thượng Du-già. (Kriyâ, yoga, Yogânuttara). Lại nói hai Kinh Tác, Tu là do Kim-cang tát-đỏa thọ từ Đại Nhật rồi truyền cho Long Thọ, Long Thọ truyền trì bảy trăm năm, trao lại cho Long Trí. Đó là hệ thống truyền đăng của Lạt ma hữu tông (thuyết của Tuệ Hải ở Hà Khẩu). Nhưng trong những thuật tác của Long Thọ chưa hề thấy có nói đến Mật giáo, Luận Thích Ma-ha điển, Sơ giải luận Khởi Tín chắc chắn chẳng phải là Mật giáo. Tuy nói là do Long Thọ làm. Tam tạng Phiệt-đề-ma-đa dịch, nhưng Đạm Hải chân nhân, Tam Thuyền Nguyên Khai và Tối Trừng sau này đều quyết đoán là ngụy tạo. Vì đó là do tăng sĩ Nguyệt Trung người Tân La soạn.

Tâm Bồ đề Luận cũng nói là Long Thọ tạo (biện thuyết về hai giáo Hiển, Mật), Bất Không dịch nhưng phần chú thích nghĩa dẫn trong các Kinh (Đại Nhật, Pháp Hoa, Quán Vô lượng thọ, Niết bàn v.v...), có phần nói thứ lớp cúng dường pháp trong Kinh Đại Nhật do Thiện Vô Úy soạn. Vậy đâu có chuyện Long Thọ dẫn lời của Thiện Vô Úy ở vào đời Đường được! Vả lại, đầu bộ luận ghi năm chữ: Đại A-xà-lê nói”, có một bản khác ghi là: “Đại quảng trí A-xà-lê nói”. Vì vậy, trong Giáo Thời Nghĩa của ngài An-Nhiên (quyển ba) có nói, hoặc Mục lục ghi: Bồ đề tâm luận, ngài Bất không soạn tập. Xét thấy sách này chính là đệ tử của bất không ghi chép lại lời Thầy mà thôi. Nếu nhìn nhận rõ vấn đề này, thì ai mà không xem thường, phá hoại? Do đó, ngài Viên Trân nói: Bồ đề tâm Luận hoặc nói Long Thọ tạo, hoặc nói Hưng Thiện Tam tạng (Bất Không) soạn tập, đều chưa quyết định rõ. Theo ý riêng thì thuyết sau là thỏa đáng. (Một số nghi vấn).

Đến luận Bồ-đề Tư Lương và luận Đại Trí Độ thì đúng là Long Thọ tạo. Nhưng luận Tư Lương chỉ nói nên kính lễ Như Lai, tháp và hình tượng Phật, quét đất lau bụi, cúng dường hương hoa, đèn tràng hoa, phướn, lọng, trống nhạc, chứ chưa thấy có sự tượng phát đạt của Mật giáo. Ngoài ra, các tác phẩm khác của Long Thọ có luận Thập Nhị Môn (La Thập dịch), luận Trung quán (4q La Thập dịch), luận Thập Bất Không (1q Trần Chơn Đế dịch). Luận Hồi Tránh (1q Tỳ Mục Trí Tiên, Cù-đàm-lưu-chi cùng dịch), luận Nhất-thâu-lô-ca (1Q. Cù-đàm-lưu-chi dịch), Bát Nhã Đẳng luận kệ, Phân Biệt Ninh thích (15 q. Đường Ba pha dịch), Khuyến Phát Chư Vương yếu kệ (1q, Tống Tăng-già-Bạt-ma dịch) v.v... hoàn toàn không có chút gì nói đến Mật giáo. Đại luận (quyển 10) tuy dẫn Kinh Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ nhưng nói tam mật thân, khẩu, ý của Như Lai. Cái gọi là bí mật chính là tùy theo từng loại mà giải thích đó là hóa nghi bí mật mà thôi. A-Tỳ-đàm tạp tập luận của Vô Trước (quyển 6) nói bốn loại bí mật (khiến nhập, tướng, đối trị, chuyển biến), nghĩa là ở trong phần phương quảng, tất cả Như Lai vốn có phần bí mật, phải tùy theo đó mà quyết định hiểu rõ. Ý nghĩa này cũng tương đồng. Nếu Long Mãnh quả thật là khai tổ của hai bộ thuần mật thì cái gọi là hai mật đâu có hạn cuộc trong đó? Lại, Đại luận (quyển 8) nói: “Phật pháp có hai thứ: Một là bí mật hai là hiển thị”. Danh xưng của hai giáo bắt đầu từ đó. Nhưng cái mà đây gọi là bí Mật giáo vốn chỉ cho Bồ-tát thừa đối lại



với hiển thị giáo là A-la-hán thừa, nó khác với ý nghĩa của Chơn ngôn mật giáo đời sau, mà ý nghĩa Bí Mật giáo ấy (Bồ tát thừa) rải rác thấy trong kệ Kinh thì không phải ít vậy. Kinh Bảo Tích (quyển

8) nói: Mật của Bồ-tát; bí yếu của Như lai, yếu tạng của bí mật Như Lai; nghiệp bí mật của Như lai giáo pháp bí mật của Như Lai. Pháp Hoa nói: Tất cả tạng bí yếu của Như Lai (quyển 6). Sức thần thông bí mật của Như Lai (quyển 5). Kinh Phương Đẳng Vô Tướng (quyển 3) nói: Tạng bí mật của Như Lai sâu xa như biển lớn. Kinh Niết bàn nói: Bí tạng của Như Lai (Bắc bản quyển .8), Kinh Đại bát (lược), vì vậy Kinh này gọi là Tạng Bí mật của Như Lai (Bắc bản quyển.18) Chẳng qua đó đều là lời trân trọng ái kính của các nhà kết tập Kinh. Bí Mật giáo của Long Mãn cũng đâu có gì được tuyển chọn ở đây!

***Chú thuật ngoại đạo thâm nhập dần vào Phật giáo:***

Thời ấy chưa có Mật giáo rõ ràng là như vậy, chỉ có chú thuật của ngoại đạo là thịnh hành. Thế lực của nó dần dần xâm nhập vào Phật giáo. Đại luận (quyển 9) nói: Có người ngoại đạo có khả năng dùng cây thuốc, chú thuật để trị bệnh cho người. Lại (quyển 57) nói: Như ngoại đạo thần tiên do sức chú thuật mà vào nước không chìm, vào lửa không cháy, trùng độc không cắn. Lại (quyển 8) nói: Các thánh ngoại đạo có các loại chú thuật làm lợi ích nhân dân. Tụng chú này, có thể tùy theo ý muốn sai khiến các quỷ thần. Các Tiên nhân vì có chú như thế này nên tiếng tăm vang dội nhân dân qui phục quý trọng chú thuật. Lại nói: Trước có Tiên nhân làm ra chú thuật đó là chú có thể biết tâm người, gọi là chú Ưc xoa, chú có thể bay đi biến hóa gọi là chú Kiên-đà-lệ, chú có khả năng kéo dài tuổi thọ hơn ngàn vạn năm không có chú nào sánh bằng chú này. Đó là tình huống thật sự lưu hành của chú thuật Bà-la-môn. Lúc đầu Phật giáo bị ảnh hưởng bởi chú thuật đó, cũng là việc bất đắc dĩ mà thôi. Sau khi Như Lai diệt độ, trải qua nhiều năm, nhiều nơi chốn, ánh sáng của mặt trời, Phật bị che khuất, giới luật buông lỏng. Đệ tử Phật lại khen ngợi chú thuật ngoại đạo như trên đã nói. Ngoại đạo dương dương nói với đệ tử Phật: Nếu Phật không có chú thuật thì không gọi là có sức mạnh lớn (Đại Trang Nghiêm Kinh Luận). Vì vậy, đệ tử Phật, hoặc có người bài xích chú thuật hoặc có người chạy theo hành trì. Đại Trang Nghiêm Luận kinh của Mã-Minh quyển 1) nói: Than ôi! Chớ thốt ra lời ác, hủy báng nói Phật có chú thuật, đó là hủy báng bậc Tối Thắng, sau sẽ nhận quả báo khổ vô cùng. Lại nói, Như Lai thật có sức đại công đức vĩnh viễn dứt trừ gốc rễ chú thuật, như vậy là bài xích chú thuật. Đại luận (quyển 3) nói: Có người xuất gia học các loại chú thuật, bói toán cát hung. Làm các việc như vậy là sinh hoạt bất tịnh, hạng đệ tử này không ít! Lại (quyển 25) nói: Bồ-tát đạt trí vô ngại ấy khi chuyển thân thọ sanh thì tự nhiên biết hết tất cả Ngũ thông, kinh thư, chú thuật, trí tuệ, kỹ năng mà tiên nhân vốn có. Đó là bốn Vi Đà, sáu Ương-già chú thuật. Tưởng như thế thì quả thật Long Mãn quá khoa trương! Cho nên Đại luận (quyển 57) đem Bát-nhã so với minh chú. Để nói về công năng của chú ấy, còn nói: Hống là Bát-nhã Ba-la-mật là chú thuật mà mười phương chư Phật nhân đó được thành tựu. Lại (quyển

34) nói, Bát-nhã Ba-la-mật là minh chú lớn là minh chú vô thượng, là minh chú sáng không gì sánh bằng... Chư Phật quá khứ nương minh chú này mà đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chư Phật đời vị lai chư Phật mười phương đời hiện tại cũng do minh chú ấy mà đắc Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác. Nhân minh chú này mà thế gian có Thập thiện đạo. Lại

nói: trong các chú thuật, Bát-nhã-ba-la mật là chú thuật lớn. Đó là Đại thừa thừa nhận năng lực của thần chú. Sa môn Tiểu thừa cũng có người hành chú thuật, chẳng hạn như thầy của Duy-kỳ-nan. Nan là người Ấn độ, khi ở đời thờ phụng lửa, từng có một Sa môn học theo Tiểu thừa, hành nhiều đạo thuật đến nhà xin trú lại đêm. Vì thờ dị đạo Kỳ-nan kỵ Sa-môn Thích tử, nên bảo, cho vị sư ấy ngủ ở bãi đất trống bên ngoài cửa nhà. Đêm đến, Sa môn bí mật gia trì chú thuật làm tắt lửa chỗ thờ ở nhà Kỳ-nan. Bấy giờ, cả nhà hoảng sợ, cùng ra mời Sa môn vào nhà cúng dường. Sa môn liền niệm chú, lửa đỏ trở lại. Kỳ nan bèn xin làm đệ tử, phụng thờ Phật pháp, du hóa các nước, từ Tây vực đến Giang. Hữu, vào năm thứ ba Huỳnh Vũ đời Ngô Tôn Quyền, trú tại quận Vũ Xương dịch Kinh. (Khai Nguyên Lục quyển 2, Trinh Nguyên Lục quyển 3).

Như vậy có thể thấy, hai đạo nội, ngoại, hai phái Đại, Tiểu thừa có người sùng thượng chú thuật, lần lần thịnh hành. Tuy nhiên, những người theo Phật muốn khắc phục, duy trì chánh pháp thì xem chú thuật ngoại đạo chẳng qua chỉ là (mánh lới) kiếm sống bất chánh, hưởng gì đó là việc mà Phật đã cấm chế!

Vì vậy, thời kỳ Long Mãnh, chỉ có bốn tạng là Kinh, Luật, và Tạp (Đại luận 11) nhưng Kinh chú chưa xuất hiện, riêng có Đà-la-ni là đã hưng thịnh.

Sự bộc phát của Đà-la-ni: Đà-la-ni, nghĩa là tổng trì, ngoại đạo vốn không có. Chú của ngoại đạo, tiếng Phạm gọi là Mạn-đát-la, lấy sự biểu hiện tư duy ngữ ngôn mà làm nghĩa. Minh, tiếng Phạm gọi là Tỳ-địa-da, dùng trí tuệ làm nghĩa, công dụng của nó hoàn toàn ở chỗ cầu đảo, trấn áp. Đà-la-ni chắc chắn không giống như vậy. Khởi đầu, không hẳn có ngôn ngữ miệng tụng, chỉ có thể là ghi nhớ gìn giữ danh tướng nghĩa lý của các pháp để không quên mất. Mỗi lần nhớ nghĩ phát khởi thì thuyết pháp được vô ngại tự tại đó gọi là Đà-la-ni. Vì thế cho nên nói là đắc Đà-la-ni hành Đà-la-ni mà không nói tụng Đà-la-ni. Bởi vì trong tâm đã tổng thâu tất cả các pháp. Rõ ràng Đại luận giải thích Đại phẩm Bát-nhã, thì bản Đại phẩm tiếng Phạm tập thành trước Long Mãnh nhưng trong Đại luận có dẫn Kinh Mật tích Kim Cang Lực Sĩ, Kinh Pháp Hoa v.v... Như vậy, hai Kinh đó cũng tập thành trước Long Mãnh cũng quá rõ ràng.

Như kinh Pháp Hoa (phẩm Tựa) nói: Tám vạn vị Đại Bồ-tát đối với quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều không thoái chuyển, đều đắc Đà-la-ni, nhạo thuyết biện tài, chuyển pháp luân bất thoái chuyển. Kinh Đại phẩm (Phẩm tựa) nói: Đại Bồ-tát đều đắc Đà-la-ni và các Tam muội, hành Không, Vô tướng, Vô tác, đã đắc Đăng nhãn, đắc Vô ngại đà-la-ni. Đại luận (quyển 5) giải thích: Đà-la-ni, tiếng Hoa đời Tần gọi là năng trì, hoặc năng giá. Năng trì là, tập hợp các loại thiện pháp có khả năng gìn giữ khiến không phân tán, không mất mát. Thí như vật đựng nguyên vẹn chứa đầy nước, nước không rỉ chảy. Năng giá là, tâm ác bất thiện sanh thì có khả năng ngăn chặn khiến cho không sanh. Nếu sắp tạo tội ác thì ngăn lại khiến cho không làm. Đó gọi là Đà-la-ni. Đà-la-ni ấy hoặc tương ứng với tâm, hoặc không tương ứng với tâm, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, vô sắc, không thể thấy, không đối đãi thuộc về một trì, một nhập, một ấm. (Pháp trì, Pháp nhập, Hành ấm).

Chín trí biết, (trừ tận trí); một thức biết; (Một ý thức). Theo pháp A Tỳ đàm thì nghĩa Đà-la-ni là như thế.

Lại nữa, Bồ-tát đắc Đà-la-ni, dùng niệm lực có thể giữ gìn không mất tất cả pháp được nghe. ...

*Phụ lục*

Tôi có một sư Đệ bên pháp pháp hiệu là Trí Siêu nghe Tây Tạng mật tông nói: “Một đời thành Phật” thì ham, liền vào Phật học viện tại miền Nam nước pháp học liền ba năm ra, tuyên bố không tuyên truyền Mật Tông Tạng vì những lý do sau:

Chắc có người thắc mắc tại sao tôi được tu học với các Lạt ma mà không truyền bá Kim Cang Thừa Tây Tạng? Xin trả lời có nhiều lý do:

1. Về phương diện thể xác, người Việt nam sống ở vùng nhiệt đới, thể chất gầy nhỏ, không giống người Tây Tạng do to lớn chịu nổi cái lạnh của núi Tuyết Sơn. Phật giáo Việt Nam có quan niệm ăn chay thì khó tập được những pháp môn bí truyền như Trulkor, Sáu pháp du già của Naropa (Naro du già lục pháp) và Mật giáo tối thượng. Nếu chỉ tu theo kinh giáo (Sutrayana) thì ăn chay không có vấn đề gì vì không cần vận dụng khí lực theo các đường kinh vi tế (channel, tsa). Và nếu chỉ tu theo Hiển Giáo thì đâu cần phải theo Tây Tạng vì Đại Thừa Việt Nam đã có nhiều Kinh điển rồi.

2. Về phương diện nghi lễ, Mật tông Tây Tạng có nhiều nghi lễ phức tạp. Ở các chùa Việt Nam, những khóa lễ tụng kinh dài lắm chỉ hai, ba tiếng đồng hồ. Nếu lâu hơn thì Phật tử mệt mỏi không còn chú tâm nữa. Trong khi đó các buổi lễ Tây Tạng kéo dài từ sáu đến tám

tiếng đồng hồ và kéo dài nhiều ngày, với nhiều khí cụ và lễ vật như toma, kapala, rượu, thị v.v... Những thứ này người Việt lấy đâu ra? Nếu muốn thì phải vào tu ở một tu viện Tây Tạng mới học được.

3. Truyền lễ quán đảnh (Wang, initiation). Muốn tu theo mật tông Tây Tạng thì phải thọ lễ quán đảnh. Nhưng ai là người có thể truyền lễ quán đảnh? Chỉ có Lạt Ma cao cấp, hoặc tu viện trưởng mới truyền được. Tuy được học và hành trì nhưng tôi không có tư cách để truyền lễ quán đảnh. Như vậy làm sao truyền bá Mật tông? Nếu chỉ truyền vào ba câu thần chú thì kinh sách mật tông Việt Nam đã có nhiều thần chú như Lăng Nghiêm, Đại Bi, thập chú, Chuẩn Đề, v.v...

4. Điều đặc biệt nhất của Mật giáo vô thượng du già (Anuttarayoga-gatantra) là sử dụng năng lượng tính dục (e1nergie sexuelle) để khai mở luân xa, sạn đạo trong việc giác ngộ. Trong khi đó phong tục, tập quán của người Việt Nam xem sắc dục, tính dục là điều xấu xa, dâm dăng, không phải của người tu hành. Toàn bộ kinh điển Nam tông và Bắc tông đều lên án việc dâm dục. Tóm lại nếu theo Mật Giáo Tây Tạng mà chỉ tụng chú, học kinh điển hiển giáo, hoặc tụng chú, học kinh điển hiển giáo, hoặc các bộ luận của chư tổ Tây Tạng thì cũng tốt, nhưng những thứ này Đại Thừa đã có đầy đủ rồi.

Người ta thường đứng núi này trông núi nọ, chính tôi đã như vậy nên rất thông cảm cho những ai muốn sang núi bên kia. Hãy để cho họ đi rồi họ sẽ thấy có bên kia núi cũng không xanh hơn cỏ bên này. Phật giáo Tây Tạng đương nhiên có nhiều điều đặc biệt, nhưng ta phải xét lại tâm nguyện học đạo của mình. Học đạo để tu sửa, để tích tụ kiến thức, hay luyện thần thông bùa chú? Nếu để tu sửa thì Phật giáo Nguyên Thủy và Đại thừa đã dư đủ pháp môn cho ta rồi.